

Số: 594 /ĐA-ĐHQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 9 năm 2025

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ VÀ TIẾN SĨ
CHƯƠNG TRÌNH DO TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ CẤP BẰNG
VÀ CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT NĂM 2025

Phần I
THÔNG TIN CHUNG

I. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. Tên trường

Trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM).

2. Tầm nhìn

- Trường Đại học Quốc tế (ĐHQT) trở thành một trường đại học định hướng nghiên cứu hàng đầu tại Việt Nam; là cơ sở đào tạo nhận được sự hợp tác tin cậy của các đối tác giáo dục và nghiên cứu khoa học có uy tín trên thế giới, của doanh nghiệp, các địa phương và xã hội ở Việt Nam.

3. Sứ mệnh

- Đào tạo chất lượng cao, đa ngành từ bậc đại học đến sau đại học với các chương trình đào tạo đạt kiểm định theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế;

- Tập trung nghiên cứu cơ bản có hàm lượng tri thức lớn song hành với nghiên cứu ứng dụng đáp ứng nhu cầu thiết thực phát triển doanh nghiệp, địa phương và xã hội;

- Giữ vai trò là bộ phận đột phá, tiên phong trong công tác đổi mới quản lý theo mô hình hiện đại và các thông lệ quốc tế, tác động tích cực đến sự phát triển chung của hệ thống ĐHQG-HCM.

4. Địa chỉ

Khu phố 33, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM).

5. Địa chỉ trang thông tin điện tử: www.hcmiu.edu.vn

II. QUY MÔ ĐÀO TẠO (31/12/2024)

đơn vị tính: người học

STT	Phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1	Tiến sĩ			89	14	20			123
1.1	Quản trị Kinh doanh			42					42
1.2	Quản lý Công			47					47
1.3	Công nghệ Sinh học				14				14
1.4	Kỹ thuật Y sinh					14			14
1.5	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp					06			06
2	Thạc sĩ			353	52	214			619
Chương trình trong nước				291	52	214			557
2.1	Quản trị Kinh doanh			100					100
2.2	Quản lý Công			191					191
2.3	Công nghệ Sinh học				52				52
2.4	Công nghệ Thực phẩm					14			14
2.5	Kỹ thuật Y sinh					43			43
2.6	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp					28			28
2.7	Kỹ thuật Điện tử					19			19
2.8	Quản lý Công nghệ Thông tin					22			22
2.9	Công nghệ Thông tin					18			18
2.10	Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng					70			70
2.11	Kỹ thuật Xây dựng					-			-
Chương trình liên kết				62					62

2.12	<i>Quản trị Kinh doanh liên kết với Trường Đại học Andrews, Hoa Kỳ</i>			62					62
------	--	--	--	----	--	--	--	--	----

Phần II
CHƯƠNG TRÌNH TRONG NƯỚC

I. THÔNG TIN CÁC NGÀNH

1. Danh mục ngành đào tạo

a) Trình độ tiến sĩ

STT	Tên ngành	Mã ngành	Quyết định mở ngành	Năm bắt đầu đào tạo
1	<i>Quản trị Kinh doanh</i>	9340101	Số 150/QĐ-ĐHQG ngày 16/3/2015	Tháng 5/2015
2	<i>Quản lý Công</i>	9340403	Số 908/QĐ-ĐHQG ngày 24/7/2020	Tháng 8/2020
3	<i>Công nghệ Sinh học</i>	9420201	Số 64/QĐ-ĐHQG- ĐH&SĐH ngày 22/4/2013	Tháng 5/2013
4	<i>Kỹ thuật Y sinh</i>	9520212	1182/QĐ-ĐHQG ngày 20/09/2019	Tháng 12/2019
5	<i>Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp</i>	9520118	Số 96/QĐ-ĐHQT ngày 21/02/2023	Tháng 05/2023

b) Trình độ thạc sĩ

STT	Tên ngành	Mã ngành	Quyết định mở ngành	Năm bắt đầu đào tạo
1	<i>Quản trị Kinh doanh</i>	8340101	Số 635/QĐ-ĐHQG- ĐH&SĐH ngày 08/6/2009	Tháng 8/2009
2	<i>Công nghệ Sinh học</i>	8420201	Số 634/QĐ-ĐHQG- ĐH&SĐH ngày 08/6/2009	Tháng 8/2009
3	<i>Kỹ thuật Điện tử</i>	8520203	Số 266/QĐ-ĐHQG- ĐH&SĐH ngày 06/4/2010	Tháng 5/2010

4	<i>Quản lý Công nghệ Thông tin (chương trình tiếng Việt cho nguồn nhân lực TP.HCM)</i>	8480204	Số 800/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH ngày 26/7/2010 Công văn 1897/ĐHQG-SĐH ngày 14/10/2020	Tháng 10/2020
5	<i>Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp</i>	8520118	Số 1431/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH ngày 14/12/2012	Tháng 5/2013
6	<i>Kỹ thuật Y sinh</i>	8520212	Số 1430/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH ngày 14/12/2012	Tháng 5/2013
7	<i>Quản lý Công</i>	8340403	Số 1139/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH ngày 01/10/2013	Tháng 5/2014
8	<i>Công nghệ Thực phẩm</i>	8540101	Số 1008/QĐ-ĐHQG ngày 21/9/2016	Tháng 10/2016
9	<i>Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng</i>	8510605	Số 792/QĐ-ĐHQT ngày 31/12/2021	Tháng 06/2022
10	<i>Công nghệ Thông tin</i>	8480201	Số 1859/QĐ-ĐHQG ngày 31/12/2021	Tháng 06/2022
11	<i>Kỹ thuật Xây dựng</i>	8580201	Số 1418/QĐ-ĐHQT ngày 16/12/2024	Dự kiến tháng 4/2025

2. Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến)

đơn vị tính: người học

STT	Phương thức, trình độ đào tạo	Chỉ tiêu theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1	Tiến sĩ			22	05	10			37
1.1	<i>Quản trị Kinh doanh</i>			12					12
1.2	<i>Quản lý Công (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Việt)</i>			10					10
1.3	<i>Công nghệ Sinh học</i>				05				05
1.4	<i>Kỹ thuật Y sinh</i>					06			06

1.5	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp					04		04
2	Thạc sĩ			85	15	112		212
2.1	Quản trị Kinh doanh			35				35
2.2	Quản lý Công (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Việt)			50				50
2.3	Công nghệ Sinh học				15			15
2.4	Kỹ thuật Y sinh					12		12
2.5	Công nghệ Thực phẩm					10		10
2.6	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp					10		10
2.7	Kỹ thuật Điện tử					15		15
2.8	Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng					30		30
2.9	Quản lý Công nghệ Thông tin (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Việt)					10		10
2.10	Công nghệ Thông tin					15		15
2.11	Kỹ thuật Xây dựng					10		10

II. CÁC PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH VÀ ĐỐI TƯỢNG DỰ TUYỂN

1. Phương thức tuyển sinh

a) Trình độ tiến sĩ

- Xét tuyển: Ứng viên bảo vệ đề cương trước tiêu ban chuyên môn, ứng viên phải đủ điều kiện tiếng Anh đầu vào tại thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển.

STT	Tên ngành	Xét tuyển		Hình thức
		Điểm trúng tuyển	Tỷ lệ % chỉ tiêu	
1	Quản trị Kinh doanh	Điểm bảo vệ đề cương của ứng viên, lấy từ trên xuống dưới cho đến khi đủ chỉ tiêu (tối thiểu là 5.0 điểm)	100%	- Trực tiếp - Trực tuyến - Trực tiếp kết hợp trực tuyến
2	Quản lý Công (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Việt)		100%	
3	Công nghệ Sinh học		100%	
4	Kỹ thuật Y sinh		100%	
5	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp		100%	

b) Trình độ thạc sĩ

- Xét tuyển thẳng: Thí sinh nộp và chờ kết quả xét hồ sơ, thí sinh phải đủ điều kiện tiếng Anh đầu vào tại thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển;

- Xét tuyển: Dựa trên kết quả đánh giá hồ sơ và kết quả xét điều kiện tiếng Anh.

STT	Tên ngành	Xét tuyển thẳng	Xét tuyển		Hình thức
		Tỷ lệ % chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Tỷ lệ % chỉ tiêu	
1	Quản trị Kinh doanh	10-40%	Lấy điểm đánh giá hồ sơ từ trên xuống dưới cho đến khi đủ chỉ tiêu (tối thiểu là 5.0 điểm)	60-90%	Trực tiếp
2	Quản lý Công (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Việt)	10-40%		60-90%	
3	Công nghệ Sinh học	10-40%		60-90%	
4	Kỹ thuật Y sinh	10-40%		60-90%	
5	Công nghệ Thực phẩm	10-40%		60-90%	
6	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp	10-40%		60-90%	
7	Kỹ thuật Điện tử	10-40%		60-90%	
8	Quản lý Công nghệ Thông tin (chương trình giảng dạy bằng tiếng Việt)	10-40%		60-90%	

9	<i>Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng (dự kiến)</i>	10-40%		60-90%	
10	<i>Công nghệ Thông tin</i>	10-40%		60-90%	
11	<i>Kỹ thuật Xây dựng</i>	10-40%		60-90%	

2. Điều kiện và đối tượng tuyển sinh

Theo quy định tại Phụ lục I

3. Điều kiện tiếng Anh

Theo quy định tại Phụ lục II

4. Chính sách ưu tiên

Theo quy định Phụ lục III

III. TỔ CHỨC TUYỂN SINH

1. Quy trình tuyển sinh

a) Trình độ tiến sĩ

- Hồ sơ dự tuyển:

- + Bìa hồ sơ;
- + Đơn đăng ký dự tuyển;
- + Sơ yếu lý lịch (có xác nhận của địa phương hoặc nơi đang công tác)
- + Lý lịch khoa học (có xác nhận của địa phương hoặc nơi đang công tác);
- + 03 ảnh 3x4;
- + 02 bản sao y công chứng (trong vòng 6 tháng) bằng tốt nghiệp thạc sĩ và Bảng điểm;
- + 02 bản sao y công chứng (trong vòng 6 tháng) bằng tốt nghiệp đại học và Bảng điểm;
- + 05 bộ đề cương nghiên cứu bằng tiếng Anh (tiếng Việt đối với ngành Quản lý Công);
- + 01 bản kế hoạch học tập toàn khóa;
- + Giấy chấp nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh của cán bộ / giảng viên trường ĐHQT;
- + 02 thư giới thiệu (đánh giá năng lực chuyên môn của thí sinh từ 02 nhà khoa học);
- + Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu: luận văn bậc Thạc sĩ định hướng nghiên cứu, hoặc có thời gian công tác từ 2 năm (24 tháng) trở lên với vai trò giảng viên/nghiên cứu viên hoặc có bài báo, công bố khoa học liên quan ngành dự tuyển.
- + Giấy giới thiệu của cơ quan (nếu có);
- + Chứng chỉ Anh văn theo quy định (nếu có);

+ Lưu ý: Đối với thí sinh có văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp: thí sinh cần bổ sung văn bản công nhận văn bằng do Trung tâm công nhận văn bằng – Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp (xem hướng dẫn tại website naric.edu.vn) chậm nhất trước ngày xét tuyển. Nếu đến ngày xét tuyển mà thí sinh chưa có văn bản này, thí sinh cần nộp bổ sung Đơn cam kết và bắt buộc phải nộp văn bản công nhận văn bằng trước khi nhập học chính thức.

- Quy trình xét tuyển:

+ Thành viên Tiểu ban chuyên môn xét sơ tuyển hồ sơ dự tuyển, kết quả học tập ở trình độ Đại học, thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích và công trình nghiên cứu khoa học, về ý kiến nhận xét đánh giá của hai thư giới thiệu và chất lượng bài luận về vấn đề nghiên cứu;

+ Thí sinh trình bày bài luận về vấn đề nghiên cứu trước Tiểu ban chuyên môn. Các thành viên Tiểu ban chuyên môn phỏng vấn trực tiếp thí sinh để đánh giá về năng lực cần có của một Nghiên cứu sinh; ý nghĩa khoa học, thực tiễn và tính khả thi của bài luận nghiên cứu, vấn đề dự định nghiên cứu của người dự tuyển có phù hợp với ngành đào tạo;

+ Trưởng Tiểu ban chuyên môn tổng hợp ý kiến đánh giá của các thành viên.

b) Trình độ thạc sĩ

- Hồ sơ tuyển sinh:

+ Bìa hồ sơ;

+ Đơn đăng ký dự tuyển;

+ Sơ yếu lý lịch (có xác nhận của địa phương hoặc nơi đang công tác);

+ Lý lịch chuyên môn của người dự tuyển (Các thành tích, giải thưởng trong quá trình học tập, công tác; Năng lực chuyên môn, kinh nghiệm quản lý của người dự tuyển qua số năm công tác, vị trí chuyên môn đảm nhận, các dự án đã tham gia thực hiện; Các chứng chỉ nghề nghiệp đã đạt được; Sự năng động của người dự tuyển qua các hoạt động đóng góp cho cộng đồng) kèm minh chứng.

+ 02 bản sao y công chứng (trong vòng 6 tháng) bằng tốt nghiệp đại học và Bảng điểm (thí sinh đang chờ bằng tốt nghiệp có thể nộp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời);

+ Giấy giới thiệu của cơ quan (Bắt buộc đối với thí sinh dự thi ngành Quản trị Kinh doanh có bằng đại học không thuộc khối ngành Kinh tế và ngành Quản lý Công nghệ Thông tin tiếng Việt);

+ Chứng chỉ Anh văn theo quy định;

+ Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);

+ Lưu ý: Đối với thí sinh có văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp: thí sinh cần bổ sung văn bản công nhận văn bằng do Trung tâm công nhận văn bằng – Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp (xem hướng dẫn tại website naric.edu.vn) chậm nhất trước ngày xét tuyển. Nếu đến ngày xét tuyển mà thí sinh chưa có văn bản này, thí sinh cần nộp bổ sung Đơn cam kết và bắt buộc phải nộp văn bản công nhận văn bằng trước khi nhập học chính thức.

- Quy trình xét tuyển:

+ Thí sinh sau khi nộp hồ sơ tuyển sinh đầy đủ sẽ được Tiểu ban chuyên môn đánh giá hồ sơ, kết quả học tập ở trình độ đại học, trình độ ngoại ngữ để xác định sự phù hợp của thí sinh đối với diện đăng ký (xét tuyển hoặc xét tuyển thẳng) theo quy định.

+ **Xét tuyển thẳng:** Xét hồ sơ thí sinh đủ điều kiện tuyển thẳng;

+ **Xét tuyển:** Tiểu ban chuyên môn xem xét hồ sơ thí sinh đủ điều kiện xét tuyển, sau đó tiến hành đánh giá hồ sơ và chứng chỉ tiếng Anh.

- Kết quả tuyển sinh sẽ được công bố sau khi tất cả các công tác xét hồ sơ được hoàn thành.

2. Địa điểm tuyển sinh

Trường Đại học Quốc tế, ĐHQG-HCM. Các trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định và báo cáo ĐHQG-HCM.

3. Thời gian tuyển sinh (dự kiến)

Nội dung	Đợt tháng 4 (Đợt 1)	Đợt tháng 7 (Đợt 2)	Đợt tháng 11 (Đợt 3)
Nhận hồ sơ	Đối tượng không BSKT: đến 03/4/2025	Đối tượng BSKT: đến 01/6/2025 Đối tượng không BSKT: đến 30/6/2025	Đối tượng BSKT: đến 04/10/2025 Đối tượng không BSKT: 10/11/2025
Ngày tổ chức xét hồ sơ Bảo vệ đề cương Nghiên cứu sinh	17,18/4/2025	17,18/7/2025	27,28/11/2025
Công bố kết quả	5/2025	8/2025	12/2025
Học chính thức	9/2025	9/2025	2/2026

4. Dạng thức, nội dung đánh giá

a) Trình độ tiến sĩ

Bảo vệ đề cương nghiên cứu sinh (45 phút)

STT	Đánh giá hồ sơ	Đánh giá qua phần trình bày đề cương nghiên cứu của ứng viên
1	Kết quả học tập bậc đại học hoặc thạc sĩ	- Khả năng trình bày, diễn đạt, nắm vững các nội dung trong Đề cương/bài luận nghiên cứu - Nội dung trả lời của người dự tuyển về kiến thức chuyên môn - Những tư chất cần có của nghiên cứu sinh (kỹ năng nghiên cứu, sáng tạo, phân tích vấn đề, phối hợp nghiên cứu...) - Khả năng trả lời, phản hồi các câu hỏi khác từ tiểu ban chuyên môn.
2	Thành tích nghiên cứu khoa học, kinh nghiệm chuyên môn	
3	Năng lực ngoại ngữ	
4	Ý kiến đánh giá và ủng hộ trong thư giới thiệu	
5	Đề cương/bài luận nghiên cứu	

b) Trình độ thạc sĩ

STT	Đánh giá hồ sơ
1	Kết quả học tập ở trình độ đại học
2	Lý lịch của người dự tuyển
3	Thành tích nghiên cứu khoa học
4	Trình độ ngoại ngữ
5	Tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo uy tín ở Việt Nam và thế giới

5. Lệ phí tuyển sinh

a) Trình độ tiến sĩ

- Xét tuyển chính thức: 500.000 VNĐ

b) Trình độ thạc sĩ

- Xét tuyển thẳng: 60.000 VNĐ

- Xét tuyển: 300.000 VNĐ

c) Lệ phí các lớp Bổ sung kiến thức

STT	Ngành	Bổ sung kiến thức (Đồng/ người)
1	<i>Quản trị Kinh doanh</i>	2.400.000
2	<i>Quản lý Công</i>	2.500.000
3	<i>Công nghệ Sinh học</i>	Không tổ chức lớp
4	<i>Kỹ thuật Y sinh</i>	2.000.000
5	<i>Công nghệ Thực phẩm</i>	5.300.000
6	<i>Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp</i>	3.200.000
7	<i>Kỹ thuật Điện tử</i>	4.000.000
8	<i>Quản lý Công nghệ Thông tin</i>	2.700.000
9	<i>Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng</i>	4.800.000
10	<i>Công nghệ Thông tin</i>	5.300.000
11	<i>Kỹ thuật Xây dựng</i>	11.880.000

* Mức lệ phí các lớp BSKT ở trên dành cho số môn học tối đa, tùy thuộc vào đối tượng thí sinh sẽ có số môn học và mức lệ phí tương ứng.

6. Phối hợp tuyển sinh với các đơn vị khác (dự kiến)

a) Phối hợp với Trường Đại học An Giang tổ chức tuyển sinh và đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý Công

- Điều kiện tuyển sinh: Tương tự như chương trình thạc sĩ ngành Quản lý Công đào tạo tại Trường ĐHQT.

- Chỉ tiêu: Lấy từ chỉ tiêu chung của ngành.

- Thời gian tuyển sinh (dự kiến): Theo Thỏa thuận hợp tác đào tạo hàng năm (thời gian cụ thể sẽ do Hiệu trưởng quyết định tùy thuộc vào tình hình thực tế).

b) Phối hợp với Phân hiệu Đại học Quốc gia tại thành phố Hồ Chí Minh tại Bến Tre tổ chức tuyển sinh và đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý Công

- Điều kiện tuyển sinh: Tương tự như chương trình thạc sĩ ngành Quản lý Công đào tạo tại Trường ĐHQT.

- Chỉ tiêu: Lấy từ chỉ tiêu chung của ngành.

- Thời gian tuyển sinh (dự kiến): Theo Thỏa thuận hợp tác đào tạo hàng năm (thời gian cụ thể sẽ do Hiệu trưởng quyết định tùy thuộc vào tình hình thực tế).

IV. QUY ĐỊNH VỀ NGÀNH PHÙ HỢP, BỔ SUNG KIẾN THỨC VÀ ĐÀO TẠO

1. Danh mục ngành phù hợp và môn học Bổ sung kiến thức

a) Trình độ tiến sĩ: Sau khi trúng tuyển, nhà trường ban hành quyết định các môn học bổ sung theo đề xuất của đơn vị chuyên môn

STT	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành phù hợp
1	Công nghệ Sinh học (9420201)	Công nghệ Sinh học (8420201)	- Sinh học (8420101), Nhân chủng học (8420102), Động vật học (8420103), Vi sinh vật học (8420107), Thủy sinh vật học (8420108), Thực vật học (8420111), Sinh học thực nghiệm (8420114), Hóa sinh học (8420116), Sinh thái học (8420120), Di truyền học (8420121). - Hóa học (8440112), Nhóm ngành Y học (87201), Nhóm ngành Dược học (87202), Nhóm ngành Thủy sản (86203), Nhóm ngành Nông nghiệp (86201), Nhóm ngành Thú y (86401), Nhóm ngành chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống (85401), Nhóm ngành Công nghệ Thông tin (84802).
2	Kỹ thuật Y sinh (9520212)	Kỹ thuật Y sinh (8520212)	- Kỹ thuật điện (8520201), Kỹ thuật điện tử (8520203), Kỹ thuật ra đa – dẫn đường (8520204), Kỹ thuật Viễn thông (8520208), Kỹ thuật mật mã (8520209), Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (8520216), Ngành thuộc các nhóm ngành sau: Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật (85201)/ Kỹ thuật Hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường (85203)/ Vật lý Kỹ thuật (85204).

			- Sinh học (8420101), Công nghệ Sinh học (8420201), Cơ học (8440109), Quang học (8440110), Hóa học (8440112), Khoa học vật liệu (8440122), Toán học (8460101), Toán tin (8460117), Khoa học máy tính (8480101), Kỹ thuật phần mềm (8480103), Kỹ thuật máy tính (8480106), Công nghệ thông tin (8480102), Khỏi ngành Y học (8720101 đến 8720158), Răng – Hàm – Mặt (8720501)
3	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp (9520118)	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp (8520118)	- Quản lý chuỗi cung ứng và logistics (8510605), Công nghệ kỹ thuật (851), Kỹ thuật (852), Máy tính và công nghệ thông tin (848), Toán và thống kê (846), Kinh tế học (83101), Khoa học sự sống (842), Kinh doanh và quản lý (834), Sản xuất và chế biến (854), Khoa học tự nhiên (844) - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (7510605), Công nghệ kỹ thuật (751), Kỹ thuật (752), Quản lý công nghiệp (7510601), Kinh doanh và quản lý (734), Sản xuất và chế biến (754), Khoa học tự nhiên (744), Toán và thống kê (746), Máy tính và công nghệ thông tin (748), Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (7520118), Kỹ thuật công nghiệp (7520117)
4	Quản lý Công (9340403)	Quản lý Công (8340403) Chính sách công (8340402)	- Khoa học Quản lý (8340401), Quản trị nhân lực (8340404), Hệ thống thông tin quản lý (8340405), Quản trị văn phòng (8340406), Quản lý Khoa học và công nghệ (8340412), Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp (8340417), Quản trị Kinh doanh (8340101), Kinh doanh thương mại (83401021), Tài chính – Ngân hàng (8340201), Bảo hiểm (8340204), Kế toán (8340301), Quản lý kinh tế (8340410). - Kinh tế học (8310101), Kinh tế chính trị (8310102), Kinh tế đầu tư (8310104), Kinh tế phát triển (8310105), Kinh tế quốc tế (8310106), Thống kê kinh tế (8310107), Toán kinh tế (8310108), Quan hệ quốc tế (8310206), Quản lý giáo dục (8140114), Quản lý bệnh viện (8720802).
5	Quản trị Kinh doanh (9340101)	Quản trị Kinh doanh (8340101)	- Tài chính – Ngân hàng (8340201), Bảo hiểm (8340204), Kế toán (8340301), Quản lý Công (8340403), Khoa học Quản lý (8340401), Chính

		Kinh doanh thương mại (83401021) sách công (8340402), Quản trị nhân lực (8340404), Hệ thống thông tin quản lý (8340405), Quản trị văn phòng (8340406), - Nhóm ngành Kinh tế học (83101) gồm: Kinh tế học (8310101), Kinh tế chính trị (8310102); Kinh tế đầu tư (8310104), Kinh tế phát triển (8310105), Kinh tế quốc tế (8310106), Thống kê kinh tế (8310107), Toán kinh tế (8310108), Quản lý kinh tế (8310110) - Nhóm ngành Quản lý công nghiệp (85106): Quản lý công nghiệp (8510601); Quản lý năng lượng (8510602), Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (8510605). - Nhóm ngành Quản lý xây dựng (85803) gồm: Kinh tế xây dựng (8580301), Quản lý xây dựng (8580302). - Nhóm ngành Quản lý Y Tế (87208) gồm: Quản lý Y tế (8720801), Quản lý bệnh viện (8720802) - Nhóm ngành Du lịch (88101) gồm: Du lịch (8810101), , Quản lý Khoa học và công nghệ (8340412), Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp (8340417), Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (8810103).
--	--	--

b) Trình độ thạc sĩ

- Ngành phù hợp không cần học Bổ sung kiến thức:

STT	Ngành đào tạo	Ngành phù hợp
1	Công nghệ Sinh học (8420201)	Công nghệ sinh học (7420201), Kỹ thuật sinh học (7420202), Sinh học ứng dụng (7420203).
2	Công nghệ Thực phẩm (8540101)	Công nghệ thực phẩm (7540101), Kỹ thuật thực phẩm (7540102), Công nghệ thu hoạch (7540104), Công nghệ chế biến thủy sản (7540105), Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm (7540105).
3	Kỹ thuật Điện tử (8520203)	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (7520207), Kỹ thuật điện (7520201), Kỹ thuật ra đa – dẫn đường (7520204), Kỹ thuật y sinh (7520212), Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (7520216), Kỹ thuật thủy âm (7520205).
4	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp (8520118)	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp (7520118), Kỹ thuật công nghiệp (7520117).

5	Kỹ thuật Y sinh (8520212)	Kỹ thuật Y sinh (7520212)
6	Quản lý Công nghệ Thông tin (8480204)	Công nghệ thông tin (7480201), An toàn thông tin (7480202).
7	Quản lý Công (8340403)	Quản lý Công (7340403), Khoa học quản lý (7340401), Quản trị nhân lực (7340404), Hệ thống thông tin quản lý (7340405), Quản trị văn phòng (7340406), Quan hệ lao động (7340408), Quản lý dự án (7340409).
8	Quản trị Kinh doanh (8340101)	Quản trị Kinh doanh (7340101), Marketing (7340115), Bất động sản (7340116), Kinh doanh quốc tế (7340120), Kinh doanh thương mại (7340121), Thương mại điện tử (7340122), Kinh doanh thời trang và dệt may (7340123).
9	Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng (8510605)	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (7510605), Quản lý công nghiệp (7510601).
10	Công nghệ Thông tin (8480201)	Công nghệ thông tin (7480201), An toàn thông tin (7480202)
11	Kỹ thuật Xây dựng (8580201)	Kỹ thuật xây dựng (7580201), Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (7580202), Kỹ thuật xây dựng công trình biển (7580203), Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (7580205), Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (7580210), Địa kỹ thuật xây dựng (7580211), Kỹ thuật tài nguyên nước (7580212), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213), Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (7510102), Công nghệ kỹ thuật xây dựng (7510103), Công nghệ kỹ thuật giao thông (7510104), Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng (7510105), Quản lý xây dựng (7580302)

- Ngành phù hợp cần xem xét Bổ sung kiến thức: Tùy theo đối tượng mà sẽ phải học một hoặc nhiều môn trong số các môn yêu cầu, nếu thí sinh đã học các môn tương tự ở trình độ Đại học thì sẽ được Khoa xem xét đề xuất miễn các môn BSKT.

TT	Ngành đào tạo	Danh mục ngành phù hợp (được chấp nhận theo hồ sơ mở ngành)	Các môn học Bổ sung kiến thức
1	Công nghệ Sinh học (8420201)	Sinh học (7420101), Y Khoa (7720101), Y học dự phòng (7720110), Y học cổ truyền (7720115), Dược học (7720201), Hóa Dược (7720203), Kỹ thuật y sinh (7520212), Lĩnh vực	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn BSKT.

		Nông, Lâm nghiệp và thủy sản (762), Kỹ thuật hoá học (7520301), Hóa học (7440112). Lĩnh vực Sức khỏe (772) bao gồm các nhóm ngành: Y học (77201), Dược học (77202), Điều dưỡng - hộ sinh (77203), Dinh dưỡng (77204), Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa) (77205), Kỹ thuật Y học (77206), Y tế công cộng (77207), Quản lý Y tế (77208)	
2	Công nghệ Thực phẩm (8540101)	Công nghệ chế biến lâm sản (7549001), Công nghệ Kỹ thuật Hóa học (7510401), Công nghệ Sinh học (7420201), Sinh học (7420101), Y Khoa (7720101), Y học dự phòng (7720110), Y học cổ truyền (7720115), Dược học (7720201), Hóa Dược (7720203), Lĩnh vực Nông, Lâm nghiệp và thủy sản (762), Kỹ thuật hoá học (7520301), Hóa học (7440112). Dinh dưỡng (7720401), Dinh dưỡng và Khoa học Thực Phẩm (7720497)	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn BSKT: - Các nguyên lý Kỹ thuật Thực phẩm – 04 tín chỉ. - Vi sinh thực – 04 tín chỉ. - Quá trình và thiết bị Thực phẩm – 04 tín chỉ.
3	Kỹ thuật Điện tử (8520203)	Kỹ thuật cơ điện tử (7520114), Kỹ thuật công nghiệp (7520117), Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (7520118), Kỹ thuật hàng không (7520120), Kỹ thuật không gian (7520121), Vật lý kỹ thuật (7520401), Kỹ thuật hạt nhân (7520402), Kỹ thuật Máy tính (7480106), Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (7510301), Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (7510302), Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (7510303), Kỹ Thuật Cơ Khí (7520103).	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn BSKT: - Thiết bị điện tử - 03 tín chỉ. - Vi điều khiển - 03 tín chỉ. - Tín hiệu và Hệ thống - 03 tín chỉ.
4	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp (8520118)	Cơ kỹ thuật (7520101), Kỹ thuật cơ khí (7520103), Kỹ thuật cơ điện tử (7520114), Kỹ thuật nhiệt (7520115), Kỹ thuật cơ khí động lực (7520116), Kỹ thuật điện (7520201), Kinh tế (7310101), Lĩnh vực kỹ thuật (752), Khoa học máy tính (7480101), Toán học (7460101), Toán tin (7460117), Toán ứng dụng (7460112), , Logistics và	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn BSKT: - Quản lý sản xuất – 03 tín chỉ. - Xác xuất Thống kê trong kỹ thuật – 03 tín chỉ.

		Quản lý chuỗi cung ứng (7510605), Vật lý học (7440102), Thiên văn học (7440101), Sinh học (7420101), Hóa học (7440112), Lĩnh vực Công nghệ Kỹ thuật (751), - Kinh doanh và quản lý (734), Sản xuất và chế biến (754), Khoa học tự nhiên (744) (thay thế Vật lý học (7440102), Thiên văn học (7440101), Hóa học (7440112))	
5	Kỹ thuật Y sinh (8520212)	- Kỹ thuật điện (7520201), Kỹ thuật điện tử - viễn thông (7520207), Kỹ thuật ra đa – dẫn đường (7520204), Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (7520216), Kỹ thuật Cơ Điện tử (7520114), Toán học (7460101), Vật lý học (7440102), Hóa học (7440112), Tâm lý học (7310401), Nhóm ngành Máy tính (74801), Sinh học (7420101), Công nghệ Sinh học (7420201), Y Khoa (7720101), Y học dự phòng (7720110), Y học cổ truyền (7720115), Răng – Hàm – Mặt (Nha Khoa) (7720501), Dược học (7720201), Nhóm ngành Kỹ thuật Y học (77206). - Khoa học Dữ liệu (7460108), Công nghệ Thực phẩm (7540101), Kỹ thuật Hóa học (7520301), Kỹ thuật Môi trường (7520320), Kỹ thuật Sinh học (7420202), Sinh học ứng dụng (7420203), Vật lý nguyên tử và hạt nhân (7440106), Khoa học vật liệu (7440122), Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (7510203), Kỹ thuật hóa học (7520301), Kỹ thuật vật liệu (7520309), Kỹ thuật thực phẩm (7540102), Thú y (7640101), Hóa dược (7720203), Y tế công cộng (7720701), Y sinh học thể dục thể thao (7729001), Nhóm ngành điều dưỡng – hộ sinh (77203), Nhóm ngành Vật lý kỹ thuật (75204), Nhóm ngành Quản lý Y tế	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn BSKT: - Giới thiệu về Kỹ thuật Y sinh - 03 tín chỉ.

		(77208), Nhóm ngành Công nghệ Thông tin (74802), Nhóm ngành Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (75103), Công nghệ hóa học, vật liệu và môi trường (75104)	
6	Quản lý Công nghệ Thông tin (8480204)	Khoa học máy tính (7480101), Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (7480102), Kỹ thuật phần mềm (7480103), Hệ thống thông tin (7480104), Kỹ thuật máy tính (7480106), Công nghệ kỹ thuật máy tính (7480108), Khoa học dữ liệu (7480109), Hệ thống thông tin quản lý (7340405), Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (7510303), Toán ứng dụng (7460112), Kỹ thuật Không gian (7520121), Toán học (7460101), Toán tin (7460117), Điện tử viễn thông (7510302), Sư phạm Tin học (7140210), Sư phạm Toán học (7140209).	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn BSKT: - Cơ sở dữ liệu - 02 tín chỉ. - Mạng máy tính - 02 tín chỉ.
7	Quản lý Công (8340403)	Lĩnh vực Kinh doanh & Quản lý (734) Quản lý nhà nước (Hành chính Công) (7310205) Các ngành khác	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn BSKT: - Kinh tế học - 04 tín chỉ. - Quản lý học - 03 tín chỉ
8	Quản trị Kinh doanh (8340101)	Tài chính – ngân hàng (7340201), Bảo hiểm (7340204), Kế toán (7340301), Kiểm toán (7340302), Nhóm ngành Quản trị - Quản lý (73404). Các ngành khác	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn BSKT: - Nguyên lý Kế toán - 03 tín chỉ - Nguyên lý Tiếp thị - 03 tín chỉ. - Quản trị học Đại cương - 03 tín chỉ. - Kinh tế học Đại cương - 04 tín chỉ.
9	Logistics và Quản lý	Lĩnh vực Công nghệ Kỹ thuật (751) , Kinh doanh (73401), Quản trị - Quản lý (73404), Toán và Thống kê (746), Máy	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn BSKT:

	Chuỗi cung ứng (8510605)	tính và công nghệ Thông tin (748), Kỹ thuật (752), Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp (7520118), Nhóm ngành Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật (75201). Các ngành khác.	- Quản lý sản xuất – 03 tín chỉ. - Xác suất thống kê trong kỹ thuật – 03 tín chỉ. - Các nguyên lý Logistics và quản lý chuỗi cung ứng – 03 tín chỉ.
10	Công nghệ Thông tin (8480201)	Khoa học máy tính (7480101), Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (7480102), Kỹ thuật phần mềm (7480103), Hệ thống thông tin (7480104), Kỹ thuật máy tính (7480106), Công nghệ kỹ thuật máy tính (7480108), Khoa học dữ liệu (7480109), Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (7510303), Điện tử viễn thông (7520302), Toán tin (7460117), Toán ứng dụng (7460112), Kỹ thuật Không gian (7520121), Sư phạm Tin học (7140210), Sư phạm Toán học (7140209).	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn BSKT: - Phương pháp lập trình - 02 tín chỉ. - Cấu trúc dữ liệu và thuật toán - 02 tín chỉ - Cơ sở dữ liệu - 02 tín chỉ. - Mạng máy tính - 02 tín chỉ.
11	Kỹ thuật Xây dựng (8580201)	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc (7510101), Kinh tế xây dựng (7580301), Kiến trúc (7580101), Kiến trúc cảnh quan (7580102), Kiến trúc nội thất (7580103), Kiến trúc đô thị (7580104), Quy hoạch vùng và đô thị (7580105), Quản lý đô thị và công trình (7580106) Các ngành phù hợp khác có hoặc chưa có trong danh mục các ngành đào tạo bậc đại học hiện nay của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sẽ do hội đồng tuyển sinh xem xét.	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn BSKT: - Sức bền vật liệu - 3 tín chỉ - Cơ kết cấu - 3 tín chỉ - Vật liệu xây dựng - 3 tín chỉ - Cơ học đất - 3 tín chỉ - Kết cấu bê tông cốt thép - 3 tín chỉ - Kết cấu thép - 3 tín chỉ

2. Các thông tin về đào tạo

a) Trình độ tiến sĩ

STT	Tên ngành	Hình thức đào tạo	Địa điểm đào tạo	Kiểm định	Mức thu học phí (dự kiến)	Thời gian đào tạo
1	<i>Quản trị Kinh doanh</i>	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính/ cơ sở nội thành		211.500.000 VNĐ (03 năm) 282.000.000 VNĐ (04 năm)	03 - 04 năm

2	Quản lý Công (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Việt)	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính/ cơ sở nội thành		180.000.000 VNĐ	03 năm
3	Công nghệ Sinh học	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính		228.000.000 VNĐ (03 năm) 304.000.000 VNĐ (04 năm)	03 - 04 năm
4	Kỹ thuật Y sinh	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính		246.000.000 VNĐ (03 năm) 328.000.000 VNĐ (04 năm)	03 - 04 năm
5	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính/ cơ sở nội thành		246.000.000 VNĐ (03 năm) 328.000.000 VNĐ (04 năm)	03 - 04 năm

* Chương trình 03 năm dành cho đối tượng học từ Thạc sĩ lên Tiến sĩ, chương trình 04 năm dành cho đối tượng học từ Đại học lên Tiến sĩ

b) Trình độ thạc sĩ

STT	Tên ngành	Hình thức đào tạo	Địa điểm đào tạo	Kiểm định	Mức thu học phí (dự kiến)	Thời gian đào tạo
1	Quản trị Kinh doanh	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính/ cơ sở nội thành	Chuẩn AUN-QA theo AP468VNUHCM SEP19/ ngày 12/10/2019	Khoảng 175.000.000VNĐ (129 USD/ tín chỉ)	02 năm
2	Quản lý Công (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Việt)	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính/ cơ sở nội thành	Chuẩn MOET theo 210QĐ/KĐCL, ngày 17/8/2020	60.000.000 VNĐ	02 năm
3	Công nghệ Sinh học	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính	Chuẩn AUN-QA theo AP188VNUHCM NOV16/ ngày 16/02/2017	91.200.000 VNĐ	02 năm

				Chuẩn ASIIN ngày 27/6/2025		
4	Kỹ thuật Y sinh	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính	Chuẩn ASIIN ngày 06/12/2024	98.400.000 VNĐ	02 năm
5	Công nghệ Thực phẩm	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính/ cơ sở nội thành	Chuẩn ASIIN ngày 27/6/2025	98.400.000 VNĐ	02 năm
6	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính/ cơ sở nội thành	Chuẩn AUN-QA theo AP267VNUHCM NOV17/ ngày 30/12/2017	98.400.000 VNĐ	02 năm
7	Kỹ thuật Điện tử	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính/ cơ sở nội thành	Chuẩn ASIIN ngày 27/6/2025	98.400.000 VNĐ	02 năm
8	Quản lý Công nghệ Thông tin (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Việt)	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính/ cơ sở nội thành		80.000.000 VNĐ	02 năm
9	Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính/ cơ sở nội thành		98.400.000 VNĐ	02 năm
10	Công nghệ Thông tin	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính/ cơ sở nội thành	Chuẩn ASIIN ngày 27/6/2025	98.400.000 VNĐ	02 năm
11	Kỹ thuật Xây dựng	Chính quy	Trường ĐHQT cơ sở chính/ cơ sở nội thành		98.400.000 VNĐ	02 năm

3. Nhóm đối tượng và lộ trình khóa học

a) Trình độ tiến sĩ

Đối tượng người học/ Lộ trình học	Nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ	Nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ thuộc nhóm ngành gần	Nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ cùng ngành
Phần 1: Các học phần bổ sung	Hoàn thành ≥ 30 tín chỉ học phần trình độ thạc sĩ ngành tương ứng trong 12 tháng đầu thời gian đào tạo.	- Đơn vị chuyên môn quyết định số lượng học phần cần học bổ sung tùy từng trường hợp. - Thời gian hoàn thành: 12 tháng đầu thời gian đào tạo.	
Phần 2 (phương thức 1): Học phần môn học, các chuyên đề và tiểu luận tổng quan	Hoàn thành môn Phương pháp nghiên cứu khoa học, thực hiện tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ.		
Phần 2 (phương thức 2): Học phần môn học, các chuyên đề và tiểu luận tổng quan	Hoàn thành môn Phương pháp nghiên cứu khoa học, các học phần của chương trình đào tạo, thực hiện tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ.		
Phần 3: Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ	- Nghiên cứu sinh thực hiện nghiên cứu khoa học trong suốt quá trình học để đảm bảo yêu cầu về công bố khoa học đầu ra theo quy định của từng chương trình đào tạo. - Nghiên cứu sinh thực hiện luận án tiến sĩ và tiến hành báo cáo đề cương, tiến độ thực hiện luận án và bảo vệ luận án các cấp theo trình tự theo quy định.		

b) Trình độ thạc sĩ

- Khối lượng chương trình đào tạo:

STT	Ngành	Số tín chỉ	Chương trình
1.	<i>Quản trị Kinh doanh</i>	60	Ứng dụng 2 & Nghiên cứu 2
2.	<i>Kỹ thuật Y sinh</i>	60	Nghiên cứu 1&2
3.	<i>Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp</i>	60	Ứng dụng 1 & Nghiên cứu 2
4.	<i>Kỹ thuật Điện tử</i>	60	Nghiên cứu 2 & Ứng dụng 2
5.	<i>Công nghệ Sinh học</i>	60	Nghiên cứu 1&2

6.	<i>Công nghệ Thực phẩm</i>	60	Nghiên cứu 1&2
7.	<i>Quản lý Công nghệ Thông tin (Tiếng Việt)</i>	61	Ứng dụng 1
8.	<i>Quản lý Công (Tiếng Việt)</i>	60	Nghiên cứu 2
9.	<i>Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng</i>	60	Ứng dụng 1
10.	<i>Công nghệ Thông tin</i>	63	Ứng dụng 1 & Nghiên cứu 2
11.	<i>Kỹ thuật Xây dựng</i>	60	Ứng dụng 1 & Nghiên cứu 2

- Thí sinh trúng tuyển sẽ nộp đơn lựa chọn phương thức chương trình đào tạo vào ngày nhập học chính thức.

+ Đối với thí sinh trúng tuyển đăng ký chương trình thạc sĩ nghiên cứu theo phương thức 1 cần bổ sung thêm:

- Nộp phiếu đăng ký học chương trình thạc sĩ nghiên cứu theo phương thức 1;
 - Có giấy chấp thuận hướng dẫn luận văn của người hướng dẫn, có xác nhận của bộ môn hoặc phòng thí nghiệm đào tạo đảm bảo điều kiện nghiên cứu cho học viên;
 - Cam kết đảm bảo thời gian học tập theo hình thức toàn thời gian;
 - Đề cương nghiên cứu theo yêu cầu của đơn vị chuyên môn.
- Lộ trình học tập chuẩn:

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU				
Học kỳ	Chương trình nghiên cứu 1		Chương trình nghiên cứu 2	
	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Khối kiến thức	Số tín chỉ
Học kỳ 1	Kiến thức chung Môn Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao	05-07	Kiến thức chung, Môn Phương pháp nghiên cứu khoa học, Kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành.	14-16
Học kỳ 2	Luận văn thạc sĩ	53-55	Kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành.	14-16
Học kỳ 3	Luận văn thạc sĩ		Đề án, chuyên đề nghiên cứu khoa học.	12 - 17
Học kỳ 4	Luận văn thạc sĩ		Luận văn thạc sĩ	15
Tổng		60		60 – 63

CHƯƠNG TRÌNH ỨNG DỤNG				
Học kỳ	Chương trình ứng dụng 1		Chương trình ứng dụng 2	
	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Khối kiến thức	Số tín chỉ
Học kỳ 1	Kiến thức chung, Môn Phương pháp nghiên cứu khoa học Kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành	14 – 18	Kiến thức chung, Kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành	14 – 18
Học kỳ 2	Kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành	14 – 18	Kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành	14 – 18
Học kỳ 3	Kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành	14 – 18	Kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành	14-18
Học kỳ 4	Luận văn thạc sĩ	12	Thực tập Đề án tốt nghiệp	12
Tổng		60 – 63		60

Phần III

CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT

I. THÔNG TIN NGÀNH

1. Ngành đào tạo

- Tên ngành: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
- Tên trường liên kết: Trường Đại học Andrews, Hoa Kỳ
- Quyết định phê duyệt (gia hạn): Quyết định số 457/QĐ-ĐHQG ngày 29/4/2021
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

2. Chỉ tiêu tuyển sinh

Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, chương trình liên kết với Trường Đại học Andrews, Hoa Kỳ (Khối ngành III): 30 chỉ tiêu.

II. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH VÀ ĐỐI TƯỢNG DỰ TUYỂN

1. Phương thức tuyển sinh

a) Sơ tuyển: Xét hồ sơ kết hợp phỏng vấn: nội dung phỏng vấn nhằm đánh giá năng lực chuyên môn và trình độ tiếng Anh, quá trình học tập, mục tiêu nghề nghiệp, động cơ học tập của ứng viên khi quyết định tham gia ứng tuyển tại chương trình.

b) Xét tuyển chính thức: Xét tuyển dựa trên hồ sơ



2. Điều kiện và đối tượng tuyển sinh

- Có bằng tốt nghiệp đại học từ các trường đại học được công nhận
- Có chứng chỉ tiếng Anh tương đương trình độ B2

III. TỔ CHỨC TUYỂN SINH

1. Thông tin chung về tuyển sinh

- Thời gian: Tháng 7/2025 và Tháng 11/2025 (theo các đợt tuyển sinh của Trường ĐHQT)
- Lệ phí tuyển sinh: 1.500.000 VNĐ

2. Hồ sơ tuyển sinh

- 02 Đơn đăng ký (Application Form) theo mẫu;
- 02 Thư giới thiệu của 02 người khác nhau (Letter of Recommendation) theo mẫu;
- 03 Bằng tốt nghiệp Đại học dịch thuật (Tiếng Anh) công chứng;
- 03 Bảng điểm Đại học dịch thuật (Tiếng Anh) công chứng;
- 02 Sơ yếu lý lịch (Resume Form) theo mẫu;
- 04 Ảnh chân dung khổ 3*4 (nền trắng, mặt sau ảnh ghi họ tên, ngày sinh của thí sinh);
- 02 Chứng chỉ Anh văn sao y công chứng;
- 02 Bài luận nhập học;
- 02 Bản sao Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân/ Hộ chiếu (đối với học viên là người nước ngoài)
- Chứng chỉ nền tảng MBA do Trường Đại học Andrews cấp (đối với những sinh viên chưa có đủ kiến thức nền tảng về kinh doanh)
- Lưu ý: Đối với thí sinh có văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp: thí sinh cần bổ sung văn bản công nhận văn bằng do Trung tâm công nhận văn bằng – Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp (xem hướng dẫn tại website naric.edu.vn) chậm nhất trước ngày xét tuyển. Nếu đến ngày xét tuyển mà thí sinh chưa có văn bản này, thí sinh cần nộp bổ sung Đơn cam kết và bắt buộc phải nộp văn bản công nhận văn bằng trước khi nhập học chính thức.

3. Quy trình tuyển sinh

a) Sơ tuyển

Bộ phận tuyển sinh thực hiện quy trình đánh giá hồ sơ dự tuyển, tiếp nhận và xét duyệt hồ sơ dự tuyển, bao gồm kết quả học tập ở trình độ Đại học, Thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; kinh nghiệm làm việc, thành tích và công trình nghiên cứu; ý kiến nhận xét, đánh giá từ hai thư giới thiệu và chất lượng bài luận về vấn đề nghiên cứu.

Bộ phận tuyển sinh lên kế hoạch lập Hội đồng sơ tuyển và xếp lịch phỏng vấn của ứng viên. Trong buổi phỏng vấn, các thành viên Hội đồng trực tiếp đặt câu hỏi và bài kiểm

tra nhanh để đánh giá năng lực của ứng viên, mục tiêu nghề nghiệp, kỹ năng lãnh đạo, cũng như khả năng chuyên môn của ứng viên với ngành đào tạo.

b) Xét tuyển chính thức

Bộ phận tuyển sinh tổng hợp ý kiến đánh giá từ các thành viên trong Hội đồng sơ tuyển bao gồm Đạt/không đạt vào chương trình; đề xuất học bổng; các môn nền tảng được miễn/không miễn và trình Hội đồng tuyển sinh thông qua kết quả trúng tuyển chính thức.

4. Địa điểm tuyển sinh

Trường Đại học Quốc tế, ĐHQG-HCM. Các trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định và báo cáo ĐHQG-HCM.

IV. ĐÀO TẠO

1. Các thông tin về đào tạo

STT	Tên ngành	Hình thức đào tạo	Địa điểm đào tạo	Kiểm định	Mức thu học phí (dự kiến)	Thời gian đào tạo
1	Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh/ Master of Business Administration	Liên kết trực tiếp	Trường ĐHQT	Được kiểm định vùng bởi HLCNCA, IACBE	270.000.000 VNĐ (tương đương 10,800 USD) *	18 tháng

(*) Mức học phí tạm tính, có thể thay đổi theo Thông báo tỷ giá của Trường ĐHQT tại thời điểm thu học phí

2. Nhóm đối tượng và lộ trình khóa học

a) Giai đoạn Bổ sung kiến thức

Đối với ứng viên chưa có đủ kiến thức nền tảng về kinh doanh: ứng viên phải học tối đa 9 môn nền tảng (do Trường Đại học Andrews tổ chức) hoặc nộp Chứng chỉ nền tảng MBA do Trường Đại học Andrews cấp

Ứng viên có thể bắt đầu học các môn nền tảng sau khi có kết quả sơ tuyển và phải hoàn thành các môn học nền tảng trước khi bước vào học môn chuyên ngành thứ 6. Các môn nền tảng được Trường Đại học Andrews trực tiếp tổ chức vận hành. Ứng viên có thể được nhận Chứng chỉ nền tảng MBA do Trường Đại học Andrews cấp.

b) Giai đoạn Chuyên ngành

Ứng viên sau khi được xét tuyển chính thức, có quyết định trúng tuyển và nhập học sẽ bắt đầu học các môn học chuyên ngành (11 môn học theo hướng MBA Tổng quát hoặc MBA Kế toán/Tài chính, tương đương 33 tín chỉ.

Phần IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề án này được áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2025.

2. Trường Đại học Quốc tế chịu trách nhiệm giải trình về Đề án tuyển sinh đã công bố với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các bên liên quan theo quy định pháp luật hiện hành và theo yêu cầu; chịu trách nhiệm trước pháp luật về điều kiện tuyển sinh, các điều kiện bảo đảm chất lượng, tính đầy đủ, chính xác của những nội dung trong Đề án tuyển sinh./.

Nơi nhận:

- ĐHQG-HCM (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để biết);
- Các Khoa/Phòng/Trung tâm liên quan;
- Thí sinh dự tuyển;
- Lưu: VT, ĐTSĐH

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Đinh Đức Anh Vũ



Phụ lục I

**ĐIỀU KIỆN VÀ ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ
THẠC SĨ, TIẾN SĨ ĐỐI VỚI TỪNG PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH**

*(Kèm theo Đề án số 594/ĐA-ĐHQT ngày 26 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế)*

1. Trình độ thạc sĩ:

a) Yêu cầu đối với người dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 hoặc Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

b) Xét tuyển thẳng: Người dự tuyển là người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển thẳng và có năng lực ngoại ngữ được quy định tại Phụ lục II của Đề án này, gồm một trong những đối tượng sau:

- Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy (hoặc trình độ tương đương trở lên) với chương trình đào tạo từ 150 tín chỉ trở lên tốt nghiệp đúng thời hạn theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành;

- Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10);

- Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy là thủ khoa của ngành;

- Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học đạt giải nhất, nhì, ba các kỳ thi Olympic sinh viên (giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; giải thưởng Eureka và các giải thưởng khoa học công nghệ cấp quốc gia, quốc tế được tổ chức ở trong nước và ngoài nước).

Thời gian xét tuyển thẳng tối đa là 24 tháng tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp hoặc ký quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

c) Xét tuyển: Gồm một trong những đối tượng sau

- Người dự tuyển là người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển;

- Người tham gia chương trình liên thông từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ của Trường ĐHQT;

- Người nước ngoài đã tốt nghiệp trình độ đại học ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển và có năng lực ngoại ngữ được quy định tại Phụ lục II của Đề án này;

2. Trình độ tiến sĩ:

Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Người đã tốt nghiệp trình độ thạc sĩ, người đã tốt nghiệp trình độ đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10) ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển trình độ tiến sĩ; hoặc người đã tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ.

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các CSĐT, tổ chức khoa học và công nghệ.

d) Có năng lực ngoại ngữ được quy định tại Phụ lục II của Đề án này.



Phụ lục II
ĐIỀU KIỆN TIẾNG ANH

(Kèm theo Đề án số **594/ĐA-ĐHQT** ngày 26 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế)

1. Điều kiện miễn đánh giá năng lực ngoại ngữ:

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam được miễn thi đánh giá năng lực ngoại ngữ khi đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là tiếng Anh, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài là tiếng Anh.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức chuyên ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/đồ án/khóa luận) được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các CSĐT cấp trong thời gian không quá 2 năm có chuẩn đầu ra tiếng Anh đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ để dự tuyển CTĐT thạc sĩ và thí sinh đã có chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra khi tốt nghiệp CTĐT trình độ đại học.

- Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQG-HCM công nhận đối với người dự tuyển trình độ thạc sĩ và bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQG-HCM công nhận đối với người dự tuyển trình độ tiến sĩ. Các chứng chỉ này có thời hạn 2 năm tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển.

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	IELTS	TOEFL	TOEIC (4 kỹ năng)	Cambridge Exam	Aptis (Hội đồng Anh)
--	-------	-------	----------------------	----------------	-------------------------

Bậc 3	4.5	460 ITP 40 iBT	Reading 275 Listening 275 Speaking 120 Writing 120	A2 Key 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary 140 B2 Business Vantage: 140	B1 (General)
Bậc 4	5.5	46 iBT		B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160	B2 (General)

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định (là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài (đơn vị được tổ chức đánh giá năng lực tiếng Việt gồm: các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành Văn học, Sư phạm Ngữ văn, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; các đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tiếng Việt cho người nước ngoài) hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về tiếng Anh theo quy định của Trường (nếu có). Trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ thì được miễn yêu cầu về ngoại ngữ.

2. Đối với chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng Anh, người dự tuyển phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, cụ thể khi có một trong những văn bằng, chứng chỉ sau đây:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ Anh; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức chuyên ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/đồ án/khóa luận).

b) Một trong các chứng chỉ tiếng Anh tối thiểu đạt bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam có thời hạn 2 năm tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận.

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	IELTS	TOEFL	Cambridge Exam	Aptis (Hội đồng Anh)
Bậc 4	5.5	46 iBT	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160	B2 (General)

3. Tổ chức thi môn ngoại ngữ trình độ thạc sĩ:

a) Môn thi ngoại ngữ được thiết kế để đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào phù hợp với yêu cầu của từng đối tượng dự tuyển, tối thiểu đạt bậc 3 (đối với chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng Việt) hoặc tối thiểu đạt bậc 4 (đối với chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

b) Trường chủ động trong việc đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào hoặc có thể phối hợp với các đơn vị đủ năng lực để tổ chức thi môn ngoại ngữ đầu vào cho người dự tuyển.

c) Trường quyết định việc tổ chức thi môn ngoại ngữ hoặc chỉ xét tuyển trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn đầu vào theo quy định tại khoản 1, khoản 2 của Phụ lục này.

4. Người dự tuyển tham dự môn thi ngoại ngữ do Trường tổ chức thi (nếu có) điểm bài thi không bảo lưu cho các kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ lần sau.



Phụ lục III
CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

(Kèm theo Đề án số **594** /ĐA-ĐHQT ngày 26 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế)

1. Đối tượng ưu tiên:

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy định thi trung học phổ thông quốc gia. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định tại điểm a khoản này;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2. Mức ưu tiên:

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại mục 1 Phụ lục này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi 10% trên tổng điểm môn ngoại ngữ và cộng 10% trên tổng điểm một môn thi (thang điểm 10).

cm